

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/12/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chắt**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đức Hạnh**.

Bà **Phạm Thị Nhung**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Thị Hậu** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 257/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 330/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Huyền L**, sinh năm 1992.

ĐKKHKT: Đội 8, thôn V, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lê Thanh T**, sinh năm 1992.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 8, thôn V, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Đội 8, thôn V, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương.

(Chị L vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T và bà T1 vắng mặt, có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Bùi Thị Huyền L trình bày: Chị và anh Lê Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/3/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại gia đình nhà chồng, ngay từ thời gian đầu vợ chồng đã không có hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh T mãi chơi, không chăm lo cho gia đình, con cái, vợ chồng luôn xảy ra cãi vã, xô xát, mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Năm 2016, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở sau đó anh T tìm đón chị về đoàn tụ cùng nuôi con nhưng vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau chị lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Kể từ đó vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Năm 2019, anh T đi lao động tại Nhật Bản không nói cho chị biết, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau và đã sống ly thân từ lâu. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Thanh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2015, hiện đang ở với bà nội là Trần Thị T1. Chị L đề nghị giao con cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí giao con Lê Bảo A cho bà Trần Thị T1 chăm sóc cho đến khi anh T về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị L không cung cấp được địa chỉ của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Bà Trần Thị T1 (mẹ đẻ anh T) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L có đơn xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị L trình bày là đúng, anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Trần Thị T1 thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần Thị T1 nhất trí thay anh T chăm sóc cháu Lê Bảo A cho đến khi anh T về nước và không yêu cầu đòi hỏi về việc cấp dưỡng nuôi cháu Bảo A.

Con chung của chị L và anh T là cháu Lê Bảo A có nguyện vọng được ở với anh T và bà T1.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị L, anh T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại địa phương

sau đó vợ chồng cùng có thời gian đi lao động ở nước ngoài nhưng mỗi người ở một nơi khác nhau. Sau khi về nước, chị L không về nhà chồng mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau và đã sống ly thân từ lâu. Nay chị L có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Huyền L ly hôn anh Lê Thanh T. Về con chung: Giao con chung Lê Bảo A cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Lê Bảo A cho bà Trần Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam. Chị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị Huyền L sinh sống ở Việt Nam, bị đơn anh Lê Thanh T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở đội 8, thôn V, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị T1 là mẹ đẻ anh T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh T đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà T1 vẫn thường xuyên liên lạc với anh T và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh T. Tại phiên tòa, chị L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thông qua gia đình anh T và bà T1 cũng có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Huyền L và anh Lê Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/3/2015 là hôn nhân hợp pháp. Ngay từ thời gian

đầu chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, xô xát, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh T mãi chơi không chăm lo cho gia đình con cái. Chị L và hai bên gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Năm 2016 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó anh T tìm đón chị về đoàn tụ, sau khi vợ chồng về đoàn tụ mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện mà vẫn cứ tiếp diễn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2019, anh T đi lao động tại Nhật Bản nhưng không nói cho chị L biết. Vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau và mỗi người sống một nơi. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Thông qua gia đình anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Huyền L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Bùi Thị Huyền L và anh Lê Thanh T có 01 con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2015, hiện con đang ở với bà T1. Chị L và anh T cùng thống nhất anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên. Anh T tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, đồng thời ủy quyền cho bà Trần Thị T1 thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị. Tạm giao cháu Lê Bảo A cho bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị Huyền L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Huyền L về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Huyền L ly hôn anh Lê Thanh T.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Lê Thanh T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2015 kể từ khi ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu

cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Lê Bảo A cho bà Trần Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị Huyền L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0001630 ngày 07/10/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Huyền L và bà Trần Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Thanh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chát
(Đã ký)